



Member of MSI Global Alliance

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét

Ký bởi: Công ty Cổ Phần Phát Hành Sách Thành Phố Hồ Chí Minh - FAHASA

MST: 0304132047

Ngày ký: 26-08-2026



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH TP.HCM

FAHASA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026



Tổ chức kiểm toán:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE

29 Võ Thị Sáu, P. Tân Định, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (028) 3820 5942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03 - 03
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	04 - 05
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06 - 06
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07 - 07
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	08 - 33



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công Ty Cổ Phần Phát hành Sách TP.HCM-FAHASA (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM-FAHASA được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0304132047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh - Phòng đăng ký Kinh doanh cấp đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 27 tháng 08 năm 2025 (đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2005).

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần : 127.514.620.000 VND, tương đương 12.751.462 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần)

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 127.514.620.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2026 là: 127.514.620.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 60 - 62 Lê Lợi, P. Sài Gòn, TP.HCM.

Tổng số các công ty con đầu tư trực tiếp: 01 công ty.

Tổng số các công ty con đầu tư trực tiếp được hợp nhất: 01 công ty.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ, sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh chính:

- Kinh doanh phát hành sách, báo, tạp chí, văn hóa phẩm các loại, văn phòng phẩm, đồ chơi trẻ em. Xuất nhập khẩu mặt hàng sách, văn hóa phẩm, bưu thiếp, sổ lưu niệm. In sách báo, văn hóa phẩm, sản xuất văn phòng phẩm, sản xuất bao bì bằng giấy.

4. Mô hình hoạt động của doanh nghiệp:

- Công ty Cổ phần.
- Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc: 6 trung tâm sách (Trung tâm sách Nguyễn Huệ, Trung tâm sách Xuân Thu, Trung tâm sách Phú Nhuận, Trung tâm sách Gia Định, Trung tâm sách Hà Nội, Trung tâm Thương mại điện tử) quản lý hệ thống 143 nhà sách, Trung tâm Công nghệ và Xí nghiệp in - VPP - bao bì Fahasa.

Danh sách Công ty con đầu tư trực tiếp được hợp nhất

- Công Ty Cổ phần Văn hóa và Thương mại Bình Dương - FABICO
 - + Địa chỉ: Số 604, đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường Thủ Dầu Một, Thành phố Hồ Chí Minh.
 - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 74,04%
 - + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 74,04%

5. Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 30/06/2026 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

6. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Đại diện theo Pháp luật

Hội đồng Quản trị		Bổ nhiệm	Hết nhiệm kỳ
Ông	Phạm Minh Thuận	Chủ tịch Hội đồng Quản Trị	
Ông	Phạm Nam Thắng	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản Trị	
Bà	Lê Thị Thu Huyền	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản Trị	
Bà	Nguyễn Thị Phụng	Thành viên	
Bà	Phạm Thị Hóa	Thành viên	29/04/2026
Bà	Phạm Thị Thu Ba	Thành viên	
Ông	Phạm Thanh Việt	Thành viên	29/04/2026
Ông	Trần Ngọc Thành	Thành viên	29/04/2026
Bà	Phan Thanh Thanh	Thành viên	29/04/2026
Ban Tổng Giám đốc		Bổ nhiệm	
Ông	Hồ Cao Trọng	Tổng Giám đốc	29/04/2026
Ông	Phạm Nam Thắng	Phó Tổng Giám đốc thường trực	29/04/2026
Bà	Lê Thị Thu Huyền	Phó Tổng Giám đốc	
Bà	Phạm Thị Hóa	Phó Tổng Giám đốc	
Bà	Nguyễn Thị Phụng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà	Lê Thị Thu Huyền	Kế toán trưởng	

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Kiểm soát

Ông	Nguyễn Đức Hào	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà	Trương Thị Thu Hà	Thành viên BKS
Bà	Huỳnh Thanh Tường Khanh	Thành viên BKS
Ông	Nguyễn Lanh	Thành viên BKS
Bà	Vũ Thu Thương	Thành viên BKS
Đại diện pháp luật		
Ông	Phạm Minh Thuận	Chủ tịch Hội đồng Quản Trị

Bổ nhiệm

Hết nhiệm kỳ

29/04/2026

29/04/2026

29/04/2026

29/04/2026

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

9. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2026. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất này.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và các thông tư hướng dẫn bổ sung.

Phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Phát hành Sách TP.HCM-FAHASA phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026, kết thúc ngày 30/06/2026 của Công ty.

Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Chủ tịch HĐQT



Phạm Minh Thuận

Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

TM. Ban Tổng Giám đốc

P. Tổng Giám đốc

Phạm Nam Cường

Số : 729/BCKT/TC/2026/AASCS

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Về Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2026
của Công ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM****Kính gửi:**

- Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM-FAHASA
- Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM-FAHASA
- Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM-FAHASA

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phát Hành Sách Tp. Hồ Chí Minh, được lập ngày 12/08/2026, từ trang 4 đến trang 33, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng đầu năm 2026 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/6/2026, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của đơn vị cho giai đoạn tài chính sáu tháng đầu năm 2026 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2026

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)****Phó Tổng Giám đốc****LÊ KIM NGỌC**

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0181-2023-142-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.026.033.365.900	1.519.194.491.319
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	125.445.714.541	109.073.001.181
1. Tiền	111		120.445.714.541	107.073.001.181
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	2.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		514.740.000.000	401.595.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	514.740.000.000	401.595.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		212.870.666.132	134.034.756.336
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	140.968.238.345	105.085.496.670
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		35.147.113.268	20.363.834.006
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4.a	36.997.976.889	8.828.088.030
5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.5	(242.662.370)	(242.662.370)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	1.169.680.635.072	867.348.293.184
1. Hàng tồn kho	141		1.169.680.635.072	867.348.293.184
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		3.296.350.155	7.143.440.618
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.9.a	3.282.952.800	7.143.440.618
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	V.12.a	13.397.355	-
4. Giao dịch mua lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		77.983.591.339	74.869.178.107
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		39.086.964.081	36.985.385.132
6. Phải thu dài hạn khác	215	V.4.b	39.086.964.081	36.985.385.132
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		36.608.124.061	37.187.427.826
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	27.081.294.061	27.616.847.826
- Nguyên giá	222		154.592.778.643	153.186.579.139
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(127.511.484.582)	(125.569.731.313)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	9.526.830.000	9.570.580.000
- Nguyên giá	228		13.372.239.360	13.372.239.360
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.845.409.360)	(3.801.659.360)
VII. Tài sản dài hạn khác	270		2.288.503.197	696.365.149
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.9.b	1.071.488.116	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.15	1.217.015.081	696.365.149
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		2.104.016.957.239	1.594.063.669.426

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NỢ PHẢI TRẢ + NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.872.222.804.428	1.356.223.598.215
I. Nợ ngắn hạn	310		1.871.377.658.757	1.355.378.452.544
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	1.670.103.124.433	1.187.457.146.786
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		39.527.030.915	20.344.137.261
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.11	561.800.235	521.445.280
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.12.a	9.816.673.844	25.657.081.356
5. Phải trả người lao động	315		86.047.730.665	74.767.833.170
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.13	703.782.665	340.807.210
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.14.a	6.803.903.897	2.126.422.601
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		57.813.612.103	44.163.578.880
II. Nợ dài hạn	330		845.145.671	845.145.671
6. Phải trả dài hạn khác	338	V.14.b	593.051.044	593.051.044
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.16	252.094.627	252.094.627
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.17	231.794.152.811	237.840.071.211
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		127.514.620.000	127.514.620.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		127.514.620.000	127.514.620.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		74.015.687.821	56.040.325.150
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		26.615.891.199	50.634.328.475
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		792.953.341	2.162.575.957
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25.822.937.858	48.471.752.518
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.647.953.791	3.650.797.586
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.104.016.957.239	1.594.063.669.426

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Huỳnh Thị Ngọc Linh

Lê Thị Thu Huyền



Phạm Minh Thuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6 Tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.167.311.440.485	1.984.436.736.563
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	564.487.908	453.204.038
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.166.746.952.577	1.983.983.532.525
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.569.185.537.523	1.468.994.252.621
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		597.561.415.054	514.989.279.904
6. Lãi/ lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	8.001.679.976	10.430.974.976
8. Chi phí tài chính	23	VI.5	125.390.291	142.659.806
+ Trong đó: chi phí lãi vay	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8.a	505.924.139.921	441.200.420.894
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.b	66.414.763.314	55.670.677.349
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		-	-
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20 +21+(22-23) - (25+26)+27)	30		33.098.801.504	28.406.496.831
13. Thu nhập khác	31	VI.6	117.391.805	1.009.659.400
14. Chi phí khác	32	VI.7	1.053.975.833	103.230.467
15. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(936.584.028)	906.428.933
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 +40)	50		32.162.217.476	29.312.925.764
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	6.953.093.427	6.033.973.694
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	(520.649.932)	(171.388.541)
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 -51 -52)	60		25.729.773.981	23.450.340.611
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		25.822.937.858	23.366.196.456
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(93.163.877)	84.144.155
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	2.025	1.832
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

NGƯỜI LẬP



Huỳnh Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Huyền

Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Phạm Minh Chuẩn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
6 Tháng đầu năm 2026

				Đơn vị tính: VND
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		32.162.217.476	29.312.925.764
2. Điều chỉnh cho các khoản			(6.127.002.769)	(7.668.072.958)
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.985.503.269	2.726.065.443
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.112.506.038)	(10.394.138.401)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		26.035.214.707	21.644.852.806
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(80.950.886.100)	(109.350.652.156)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(302.332.341.888)	(197.219.592.585)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		510.647.578.177	351.771.940.919
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		2.788.999.702	583.242.824
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.291.853.569)	(14.741.013.269)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		90.729.768	32.861.991.828
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.630.020.008)	(33.893.704.524)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		135.357.420.789	51.657.065.843
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.406.199.504)	(664.991.667)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		26.662.037	5.048.770.462
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(468.600.000.000)	(392.549.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		355.455.000.000	358.730.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.995.114.233	10.394.138.401
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(106.529.423.234)	(19.041.082.804)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.455.284.195)	(15.301.754.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12.455.284.195)	(15.301.754.400)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		16.372.713.360	17.314.228.639
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		109.073.001.181	97.992.429.613
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		125.445.714.541	115.306.658.252

NGƯỜI LẬP

Huỳnh Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thu Huyền

Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Phạm Minh Chuẩn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 Tháng đầu năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM-FAHASA được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0304132047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh - Phòng đăng ký Kinh doanh cấp đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 27 tháng 08 năm 2025 (đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2005).

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần : 127.514.620.000 VND, tương đương 12.751.462 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần)

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2026 là : 127.514.620.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại : 60-62 Lê Lợi, Phường Sài Gòn, TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Thương mại, dịch vụ, sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh phát hành sách, báo, tạp chí, văn hóa phẩm các loại, văn phòng phẩm, đồ chơi trẻ em. Xuất nhập khẩu mặt hàng sách văn hóa phẩm, bưu thiếp, sổ lưu niệm. In sách báo, văn hóa phẩm, sản xuất văn phòng phẩm, sản xuất bao bì bằng giấy.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.**5. Cấu trúc Công ty**

Tổng số các Công ty con: 01 công ty

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01 công ty

Tổng số các công ty con đầu tư trực tiếp: 01 công ty.

Tổng số các công ty con đầu tư trực tiếp được hợp nhất: 01 công ty.

Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

+ Địa chỉ: Số 604, đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường Thủ Dầu Một, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 74,04%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 74,04%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

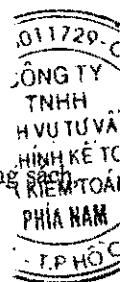
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và các thông tư văn bản hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền****a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm lập báo cáo, bao gồm: Tiền mặt tại quỹ - tài khoản 111, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tài khoản 112 và tiền đang chuyển tài khoản 113; Riêng đối với khoản tiền và tương đương tiền của doanh nghiệp bị hạn chế sử dụng không được trình bày tại chỉ tiêu này mà phải trình bày ở khoản mục tài sản ngắn và dài hạn khác (mã 165 hoặc mã 274) trên bảng báo cáo tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**6 Tháng đầu năm 2026****b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán như; Số liệu để ghi nhận vào chỉ tiêu này là số dư ở tài khoản 1281 - Tiền gửi có kỳ hạn (không quá 03 tháng) và số dư tài khoản 1288 - các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán;

- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định và doanh nghiệp thuyết minh rõ trên Thuyết minh Báo cáo tài chính về việc doanh nghiệp tham chiếu theo giá mua vàng công bố của đơn vị nào.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tài khoản này dùng để phản ánh số có và tình hình biến động tăng, giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn như: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng... giấy tờ có giá (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Tài khoản này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ khác nắm giữ vì mục đích bán để kiếm lời (được phản ánh trong Tài khoản 121- Chứng khoán kinh doanh).

Doanh nghiệp phải mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng kỳ hạn, từng đối tượng, từng loại nguyên tệ, từng số lượng.... Khi lập Báo cáo tài chính, doanh nghiệp căn cứ theo vào kỳ hạn còn lại của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (từ 12 trở xuống hay trên 12 tháng kể từ ngày thời điểm kết thúc kỳ kế toán) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc tài sản dài hạn.

Doanh nghiệp hạch toán toán đầy đủ, kịp thời doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ các khoản đầu tư, ví dụ như lãi tiền gửi có kỳ hạn, lãi cho vay, lãi trái phiếu,... khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn,....

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp có thể bị tổn thất thì doanh nghiệp phải lập dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo hướng dẫn tại Tài khoản 229 - Dự phòng tổn thất tài sản.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Việc xác định tỷ giá giao dịch thực tế, tỷ giá ghi sổ, các giao dịch phát sinh và đánh giá lại các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hướng dẫn tại Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

b. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh, liên kết theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**6 Tháng đầu năm 2026**

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh, liên kết và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh, liên kết;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, liên kết phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh, liên kết.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch; Việc xác định tỷ giá giao dịch thực tế, tỷ giá ghi sổ, các giao dịch phát sinh và đánh giá lại các khoản nợ phải thu bằng ngoại tệ được hướng dẫn tại Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**a. Nguyên tắc ghi nhận**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Đối với vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường; sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường thì không được trình bày là hàng tồn kho trên Báo cáo tình hình tài chính mà trình bày là tài sản dài hạn.

- Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của doanh nghiệp thì không được phản ánh là hàng tồn kho của doanh nghiệp mà mở sổ chi tiết theo dõi sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công,... và thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền.

- Phương pháp bình quân gia quyền: Theo phương pháp này, giá trị của từng mặt hàng tồn kho được tính theo giá trị trung bình của từng mặt hàng tồn kho đầu kỳ và giá trị từng mặt hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất trong kỳ. Giá trị trung bình có thể được tính theo từng kỳ hoặc sau từng lô hàng nhập về, phụ thuộc vào điều kiện cụ thể của mỗi doanh nghiệp.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**6 Tháng đầu năm 2026****d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

e. Tiêu thức phân bổ nguyên vật liệu:

Đối với nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị dùng cho sản xuất, được xuất dùng dựa trên nhu cầu thực tế của công trình; Căn cứ vào yêu cầu đề xuất cung cấp vật tư, thiết bị kế toán sẽ làm Phiếu xuất kho vật tư, thiết bị, nguyên vật liệu dùng cho sản xuất, đối với loại vật tư, thiết bị dùng cho sản xuất mà theo dõi riêng được thì sẽ ghi nhận theo số lượng và giá trị thực tế phát sinh còn đối với nguyên vật liệu phát sinh không theo dõi riêng được thì sẽ thực việc phân bổ chi phí nguyên vật liệu cho công trình khi hoàn thành căn cứ vào định mức tiêu hao nguyên vật liệu.

Đối với nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị dùng cho việc trao đổi, nhượng bán thì sẽ ghi nhận theo số lượng và giá trị thực tế phát sinh của nguyên vật liệu, vật tư thiết bị nhượng bán vào giá vốn.

Đối với công cụ dụng cụ, thiết bị và phụ tùng thay thế sẽ ghi nhận trực tiếp theo số lượng và giá trị thực tế phát sinh của công cụ dụng cụ, phụ tùng thay thế khi có giá trị nhỏ và chỉ liên quan tới 01 kỳ kế toán vào chi phí sản xuất theo tính chất phát sinh của khoản mục chi phí, còn công cụ dụng cụ có giá trị lớn, liên quan tới nhiều kỳ kế toán sẽ được kết chuyển sang tài khoản chi phí chờ phân bổ đối với phần còn lại khi và sẽ được phân bổ dần vào chi phí theo tính chất của tài sản (nhưng cũng không quá 03 năm) vào các khoản mục chi phí SXKD trong từng kỳ kế toán.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình là những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ hữu hình.

Các tài sản sinh học là cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ và súc vật làm việc được kế toán là TSCĐ hữu hình. Việc xác định, phân loại các loại tài sản sinh học của doanh nghiệp được hướng dẫn theo quy định tại Tài khoản 215 - Tài sản sinh học.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Đối với TSCĐ là bất động sản: Khi mua sắm bất động sản, doanh nghiệp phải tách riêng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo quy định của pháp luật. Phần giá trị tài sản trên đất được ghi nhận là nguyên giá TSCĐ hữu hình; Giá trị quyền sử dụng đất được ghi nhận là nguyên giá TSCĐ vô hình hoặc chi phí chờ phân bổ tùy từng trường hợp theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013

6. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí chờ phân bổ bao gồm công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển... đã xuất dùng, phần còn lại ghi được ghi nhận vào tài khoản chi phí chờ phân bổ để phân bổ tiếp và các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí chờ phân bổ khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Giá trị của tài sản là công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển, lợi thế thương mại... và số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Giá trị của tài sản là công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển, lợi thế thương mại... và số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

Doanh nghiệp phải theo dõi chi tiết từng khoản chi phí chờ phân bổ theo từng kỳ hạn, số đã phát sinh, số đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 Tháng đầu năm 2026

7. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ như KPCĐ, BHXH, ký quỹ, ký cược ngắn và dài hạn, các khoản tạm ứng, cho mượn tạm thời...

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá thực tế bình quân mua, bán chuyển khoản ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận phải trả cho nhà đầu tư, cổ đông, thành viên góp vốn của doanh nghiệp tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán; Số liệu ghi nhận vào tài khoản 332 phải trả cổ tức, lợi nhuận.

Thời điểm công ty ghi nhận khoản phải trả về cổ tức, lợi nhuận là thời điểm công không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan. Tùy theo từng loại hình doanh nghiệp, việc xác định thời điểm và việc chi trả cổ tức, lợi nhuận thực hiện như sau:

- Đối với doanh nghiệp thuộc đối tượng điều chỉnh của pháp luật về chứng khoán thì thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức được căn cứ theo quy định của pháp luật về chứng khoán.
- Đối với các doanh nghiệp còn lại thì thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức được căn cứ theo quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ của doanh nghiệp.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế phát sinh trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành theo công thức sau:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả = Chênh lệch tạm thời chịu thuế x Thuế suất thuế TNDN hiện hành (%)

Thuế TNDN hoãn lại phải trả phản ánh số chênh lệch giữa thuế TNDN hoãn lại phải trả lớn hơn tài sản thuế TNDN hoãn lại tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được xác định dựa trên khoản chênh lệch tạm thời nhân với thuế suất thuế TNDN hiện hành; Số liệu được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại vào cuối kỳ kế toán được phản ánh vào tài khoản 347, nếu các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan tới cùng một đối tượng chịu thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế thì được bù trừ với tài sản thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**6 Tháng đầu năm 2026**

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

1.1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ trong kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái chủ yếu phát sinh trong các trường hợp sau đây:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ liên quan đến mua bán, trao đổi, thanh toán bằng ngoại tệ;
- Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán;
- Chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

1.2. Các loại tỷ giá hối đoái (sau đây gọi tắt là tỷ giá) sử dụng trong kế toán

Doanh nghiệp có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam hoặc đơn vị tiền tệ trong kế toán. Việc quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam hoặc đơn vị tiền tệ trong kế toán phải căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái hướng dẫn tại Thông tư này.

Khi doanh nghiệp xác định nghĩa vụ thuế liên quan đến các giao dịch bằng ngoại tệ (kê khai, quyết toán và nộp thuế), doanh nghiệp thực hiện theo các quy định của pháp luật về thuế.

1.3. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là các tài sản được thu hồi bằng ngoại tệ hoặc các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ có thể bao gồm:

a) Tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ và các khoản đầu tư tài chính khác thu hồi bằng ngoại tệ;

b) Các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ:

- Các khoản trả trước cho người bán và các khoản chi phí chờ phân bổ bằng ngoại tệ. Trường hợp tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và doanh nghiệp sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

- Các khoản người mua trả tiền trước và các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ. Trường hợp tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán có bằng chứng chắc chắn về việc doanh nghiệp không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ cho người mua thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

c) Các khoản cho vay, cho mượn, đi vay, đi mượn dưới mọi hình thức được quyền thu hồi hoặc có nghĩa vụ hoàn trả bằng ngoại tệ.

d) Các khoản đặt cọc, ký quỹ, ký cược được quyền nhận lại bằng ngoại tệ; Các khoản nhận ký quỹ, ký cược phải hoàn trả bằng ngoại tệ.

1.4. Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ

Khi doanh nghiệp hạch toán các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

1.5. Nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**6 Tháng đầu năm 2026**

1.5.1. Khi lập Báo cáo tài chính, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại mở tài khoản tiền gửi. Doanh nghiệp không thực hiện đánh giá lại đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

1.5.2. Tất cả chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ đều phải được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ phải trình bày vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

- Trường hợp theo quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp nhà nước các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia gắn với nhiệm vụ ổn định kinh tế vĩ mô, an ninh, quốc phòng có sự khác biệt với nguyên tắc quy định tại mục này (cả về thời gian phân bổ, cách thức phân bổ chênh lệch tỷ giá,...) thì được thực hiện theo quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp nhà nước. Theo đó, nếu các doanh nghiệp này được treo lại các khoản lãi/lỗ về chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì các khoản lãi/lỗ được treo lại này phải được tập hợp, phản ánh trên Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái và được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động theo nguyên tắc:

+ Khoản lỗ tỷ giá lũy kế trong giai đoạn trước hoạt động được phân bổ trực tiếp từ Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái vào chi phí tài chính, không thực hiện kết chuyển thông qua Tài khoản 242 - Chi phí chờ phân bổ;

+ Khoản lãi tỷ giá lũy kế trong giai đoạn trước hoạt động được phân bổ trực tiếp từ Tài khoản 413 vào doanh thu hoạt động tài chính, không thực hiện kết chuyển thông qua Tài khoản 3387 - Doanh thu chờ phân bổ;

1.5.3. Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết và rõ ràng về tỷ giá hối đoái áp dụng để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán trên thuyết minh Báo cáo tài chính và phải đảm bảo nguyên tắc nhất quán theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

1.5.4. Doanh nghiệp không được vốn hóa các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái vào giá trị tài sản dở dang.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền

Doanh thu và chi phí liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó (bao gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó) phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Doanh thu phải được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn là hình thức hoặc tên gọi của giao dịch và phải được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa, dịch vụ.

Doanh thu, lãi hoặc lỗ chỉ được coi là chưa thực hiện nếu doanh nghiệp còn có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ trong tương lai (trừ nghĩa vụ bảo hành thông thường) hoặc chưa chắc chắn thu được lợi ích kinh tế; Việc phân loại các khoản lãi, lỗ là thực hiện hoặc chưa thực hiện không phụ thuộc vào việc đã phát sinh dòng tiền hay chưa.

Doanh thu không bao gồm các khoản thu hộ bên thứ ba.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**6 Tháng đầu năm 2026**

Thời điểm, căn cứ để ghi nhận doanh thu kế toán và doanh thu tính thuế có thể khác nhau tùy vào từng tình huống cụ thể. Doanh thu tính thuế chỉ được sử dụng để xác định số thuế phải nộp theo luật định; Doanh thu ghi nhận trên sổ kế toán để lập Báo cáo tài chính phải tuân thủ các nguyên tắc kế toán và tùy theo từng trường hợp không nhất thiết phải bằng số đã ghi trên hóa đơn bán hàng.

Khi luân chuyển sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ giữa các đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp, tùy theo đặc điểm hoạt động, phân cấp quản lý của từng đơn vị, doanh nghiệp có thể quyết định việc ghi nhận doanh thu tại các đơn vị trực thuộc mà không phụ thuộc vào chứng từ kèm theo (hóa đơn hay chứng từ nội bộ). Khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp, tất cả các khoản doanh thu giữa các đơn vị trực thuộc đều phải được loại trừ.

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Trường hợp bán hàng theo phương thức trả chậm, trả góp, doanh thu được xác định theo giá bán trả tiền ngay.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu, doanh thu là phí ủy thác xuất nhập khẩu mà doanh nghiệp được hưởng.

Đối với đơn vị nhận gia công vật tư, hàng hóa, doanh thu là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ như:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**6 Tháng đầu năm 2026**

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, doanh nghiệp phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế TTĐB, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ như chi phí nhân viên, chi phí vật liệu, bao bì, chi phí đồ dùng, chi phí khấu hao TSCĐ, thuế, phí lệ phí, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác phát sinh ở khâu bán hàng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

16. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư

Khi tài sản cố định, BĐS đầu tư được bán và thanh lý thì ghi nhận như sau:

Thu nhập từ nhượng bán BĐS đầu tư ghi nhận vào tài khoản 511 - Doanh thu.

Giá trị còn lại của BĐS đầu tư (nếu có) và chi phí sinh trong việc thanh lý tài sản được ghi nhận vào tài khoản 632 - Giá vốn hàng bán.

Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ, BĐS đầu tư ghi nhận vào tài khoản 711 - Thu nhập khác.

Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư (nếu có) và chi phí sinh trong việc thanh lý tài sản được ghi nhận vào tài khoản 811 - Chi phí khác; Riêng số tiền thu từ bán hồ sơ thầu hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ được ghi giảm chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ (không ghi nhận vào tài khoản 711).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

19. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty mẹ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất phải hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của mình và của tất cả các công ty con ở trong nước và ngoài nước do công ty mẹ kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp, trừ các trường hợp:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**6 Tháng đầu năm 2026**

+ Quyền kiểm soát của công ty mẹ chỉ là tạm thời vì công ty con này chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

+ Hoạt động của công ty con bị hạn chế trong thời gian trên 12 tháng và điều này ảnh hưởng đáng kể tới khả năng chuyển vốn cho công ty mẹ.

Công ty mẹ không được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất đối với:

+ Công ty con có hoạt động kinh doanh khác biệt với hoạt động của công ty mẹ và công ty con khác trong tập đoàn;

+ Công ty con là Quỹ tín thác, Quỹ tương hỗ, Quỹ đầu tư mạo hiểm hoặc các doanh nghiệp tương tự.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo các nguyên tắc kế toán như Báo cáo tài chính của doanh nghiệp độc lập theo qui định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam "Trình bày báo cáo tài chính" và qui định của các Chuẩn mực kế toán khác có liên quan.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự trong toàn Tập đoàn. Trường hợp công ty con sử dụng các chính sách kế toán khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong tập đoàn thì Báo cáo tài chính được sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh lại theo chính sách chung của tập đoàn. Trường hợp công ty con không thể sử dụng cùng một chính sách kế toán với chính sách chung của tập đoàn thì trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất phải trình bày rõ về các khoản mục đã được ghi nhận và trình bày theo các chính sách kế toán khác nhau và phải thuyết minh rõ các chính sách kế toán khác đó.

Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán là khác nhau, công ty con phải lập thêm một bộ Báo cáo tài chính cho mục đích hợp nhất có kỳ kế toán trùng với kỳ kế toán của công ty mẹ. Nếu điều này không thể thực hiện được, các Báo cáo tài chính được lập vào thời điểm khác nhau có thể được sử dụng với điều kiện là thời gian chênh lệch đó không vượt quá 3 tháng. Trong trường hợp này, Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của công ty con và ngày kết thúc kỳ kế toán của tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập Báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con phải được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con. Khi đơn vị nhận đầu tư không còn là công ty con và cũng không trở thành công ty liên doanh, liên kết của nhà đầu tư thì nhà đầu tư phải kế toán khoản đầu tư còn lại một cách phù hợp với quy định của pháp luật.

Phần sở hữu của công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua phải được trình bày theo giá trị hợp lý, cụ thể:

+ Tài sản thuần của công ty con tại ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá trị hợp lý. Nếu công ty mẹ không sở hữu 100% công ty con thì phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý phải phân bổ cho cả cổ đông mẹ và cổ đông không kiểm soát.

+ Sau ngày mua, nếu các tài sản của công ty con tại ngày mua (có giá trị hợp lý khác biệt so với giá trị ghi sổ) được khấu hao, thanh lý hoặc bán thì phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ được coi là đã thực hiện và phải điều chỉnh vào:

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tương ứng với phần sở hữu của cổ đông mẹ;
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát.

Các chỉ tiêu trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập bằng cách cộng từng chỉ tiêu thuộc Báo cáo tình hình tài chính và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và các công ty con trong tập đoàn sau đó thực hiện điều chỉnh cho các nội dung sau:

- Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của công ty mẹ trong từng công ty con và phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con phải được loại trừ toàn bộ đồng thời ghi nhận lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ (nếu có);

- Phân bổ lợi thế thương mại;

- Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của tập đoàn cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;

- Số dư các khoản mục phải thu, phải trả, cho vay... giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 Tháng đầu năm 2026

- Các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ toàn bộ;

- Các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ tập đoàn đang nằm trong giá trị tài sản (như hàng tồn kho, tài sản cố định...) phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản (hàng tồn kho, tài sản cố định...) cũng phải được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Sau khi thực hiện tất cả các bút toán điều chỉnh, phần chênh lệch phát sinh do việc điều chỉnh các chỉ tiêu thuộc Báo cáo kết quả kinh doanh phải được kết chuyển vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập căn cứ vào Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con theo nguyên tắc: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất chỉ trình bày luồng tiền giữa tập đoàn với các đơn vị bên ngoài tập đoàn, bao gồm cả luồng tiền phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên doanh, liên kết và cổ đông không kiểm soát của tập đoàn. Toàn bộ các luồng tiền phát sinh từ các giao dịch giữa công ty mẹ và công ty con trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được lập để giải thích thêm các thông tin về tài chính và phi tài chính, được căn cứ vào Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các tài liệu có liên quan trong quá trình hợp nhất Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 Tháng đầu năm 2026

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND	
Cuối quý	Đầu năm
1.315.627.971	3.577.884.977
119.130.086.570	103.495.116.204
119.066.754.865	85.911.251.807
63.331.705	17.583.864.397
5.000.000.000	2.000.000.000
125.445.714.541	109.073.001.181

Tiền mặt (*)

Tiền gửi không kỳ hạn (**)

Tiền gửi VND

Tiền gửi ngoại tệ

Các khoản tương đương tiền (tiền gửi tiết kiệm dưới 3 tháng)

Tổng cộng

Ghi chú:

(*) Tiền mặt tồn quỹ khớp với biên bản kiểm kê thực tế tại ngày 30/06/2026.

(**) Tiền gửi Ngân hàng phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng tại ngày 30/06/2026.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:						
Ngắn hạn:	514.740.000.000	514.740.000.000	-	401.595.000.000	401.595.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến dưới 12 tháng	514.740.000.000	514.740.000.000		401.595.000.000	401.595.000.000	
Cộng	514.740.000.000	514.740.000.000	-	401.595.000.000	401.595.000.000	-
Ghi chú:						



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 Tháng đầu năm 2026

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

Đơn vị tính: VND

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	140.968.238.345	-	105.085.496.670	-
- Văn phòng	3.520.922.974	-	57.735.874	-
- TT Sách Nguyễn Huệ	11.120.834.918	-	4.055.664.613	-
- TT Sách Xuân Thu	39.115.814.242	(53.153.770)	24.740.287.922	(53.153.770)
- TT Sách Phú Nhuận	5.180.907.498	-	3.076.214.695	-
- TT Sách Gia Định	13.853.629.978	-	11.947.838.733	-
- TT Sách Hà Nội	44.561.310.408	(171.798.600)	42.660.948.694	(171.798.600)
- Trung tâm thương mại điện tử	5.447.108.056	-	4.427.348.962	-
- Xí nghiệp in-VPP-bao bì Fahasa	17.354.070.240	-	13.613.809.023	-
- Các đối tượng khác (các khách hàng phải thu của Fabico)	813.640.031	-	505.648.154	-
Cộng	140.968.238.345	(242.662.370)	105.085.496.670	(242.662.370)

4. PHẢI THU KHÁC

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn khác	36.997.976.889	-	8.828.088.030	-
- Phải thu khác (TK 1388)	122.633.282	-	8.828.088.030	-
+ Công ty TNHH Thu Phí Tự động VETC	18.992.882	-	41.851.028	-
+ Công ty Bảo hiểm TP.HCM	-	-	8.755.437.002	-
+ Tiền mặt bằng NSDT tháng 01, 02/2025	32.000.000	-	26.000.000	-
+ Phải thu khác	71.640.400	-	4.800.000	-
- Tạm ứng (TK 141)	3.441.994.578	-	-	-
- Phải thu nội bộ	33.433.349.029	-	-	-
b. Dài hạn khác	39.086.964.081	-	36.985.385.132	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	39.059.014.081	-	36.957.435.132	-
+ Đặt cọc thuê mặt bằng	36.861.643.834	-	36.137.738.652	-
+ Ký quỹ đảm bảo dự thầu	1.529.992.246	-	646.165.792	-
+ Ký quỹ bảo đảm hợp đồng điện + viễn thông	667.378.001	-	168.530.688	-
- Phải trả khác (TK 3388)	27.950.000	-	27.950.000	-
Cộng (a) + (b)	76.084.940.970	-	45.813.473.162	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
6 Tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: VND

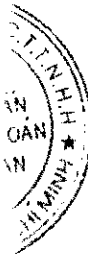
V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

5. NỢ XẤU

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Cộng	242.662.370	-		242.662.370	-	

6. HÀNG TỒN KHO

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	4.164.613.644	-	3.232.223.720	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.023.197.943	-	3.794.730.605	
- Hàng hóa	1.158.492.823.485	-	860.321.338.859	-
Cộng	1.169.680.635.072	-	867.348.293.184	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 Tháng đầu năm 2026

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhấtĐơn vị tính: VND

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	38.374.367.278	52.767.303.083	35.071.054.970	26.877.659.608	96.194.200	153.186.579.139
2. Số tăng trong kỳ	-	638.000.000	551.014.667	672.462.463	-	1.861.477.130
- Mua trong kỳ	-	638.000.000	551.014.667	629.162.463	-	1.818.177.130
- Tăng khác	-	-	-	43.300.000	-	43.300.000
3. Số giảm trong kỳ	-	455.277.626	-	-	-	455.277.626
- Thanh lý, nhượng bán	-	411.977.626	-	-	-	411.977.626
- Giảm khác	-	43.300.000	-	-	-	43.300.000
4. Số dư cuối kỳ	38.374.367.278	52.950.025.457	35.622.069.637	27.550.122.071	96.194.200	154.592.778.643
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	27.209.771.882	47.199.570.887	28.154.085.662	22.910.108.682	96.194.200	125.569.731.313
2. Khấu hao trong kỳ	356.316.870	611.179.974	597.675.470	788.558.581	-	2.353.730.895
- Khấu hao trong kỳ	356.316.870	611.179.974	597.675.470	788.558.581	-	2.353.730.895
3. Giảm trong kỳ	-	411.977.626	-	-	-	411.977.626
- Thanh lý, nhượng bán	-	411.977.626	-	-	-	411.977.626
4. Số dư cuối kỳ	27.566.088.752	47.398.773.235	28.751.761.132	23.698.667.263	96.194.200	127.511.484.582
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	11.164.595.396	5.567.732.196	6.916.969.308	3.967.550.926	-	27.616.847.826
2. Tại ngày cuối kỳ	10.808.278.526	5.551.252.222	6.870.308.505	3.851.454.808	-	27.081.294.061

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 111.739.593.790 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 Tháng đầu năm 2026

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

Đơn vị tính: VND

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm	9.386.719.905	-	-	3.985.519.455	13.372.239.360
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	9.386.719.905	-	-	3.985.519.455	13.372.239.360
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	-	-	-	3.801.659.360	3.801.659.360
2. Khấu hao trong kỳ	-	-	-	43.750.000	43.750.000
- Khấu hao tăng trong kỳ	-	-	-	43.750.000	43.750.000
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	-	3.845.409.360	3.845.409.360
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
1. Tại ngày đầu năm	9.386.719.905	-	-	183.860.095	9.570.580.000
2. Tại ngày cuối kỳ	9.386.719.905	-	-	140.110.095	9.526.830.000

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.169.159.360 VND (Phần mềm máy vi tính, không kể quyền sử dụng đất không khấu hao)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 Tháng đầu năm 2026

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

Đơn vị tính: VND

9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ	Cuối quý	Đầu năm
a. Ngắn hạn (TK 2421)	3.282.952.800	7.143.440.618
- Chi phí trả trước mặt bằng các nhà sách	3.170.036.500	3.167.219.000
- Chi phí sửa chữa nhà sách	-	3.976.221.618
- Chi phí khác	112.916.300	-
b. Dài hạn (TK 2422)	1.071.488.116	-
- Chi phí công cụ dụng cụ	124.902.679	-
- Chi phí sửa chữa nhà sách	946.585.437	-
Cộng (a) + (b)	4.354.440.916	7.143.440.618

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Cuối quý	Đầu năm
	Giá trị	Giá trị
Phải trả người bán ngắn hạn:	1.670.103.124.433	1.187.457.146.786
- Văn phòng	659.031.117.280	342.458.881.125
- TT Sách Nguyễn Huệ	187.503.773.020	165.811.346.719
- TT Sách Xuân Thu	151.271.651.137	121.646.769.023
- TT Sách Phú Nhuận	186.391.597.789	158.201.656.092
- TT Sách Gia Định	169.954.586.273	142.180.952.367
- TT Sách Hà Nội	193.581.479.583	167.359.081.030
- Trung tâm thương mại điện tử	51.400.717.069	45.897.265.758
- Xí nghiệp in-VPP-bao bì Fahasa	17.479.678.806	8.176.527.711
- Các đối tượng khác (Fabico phải trả cho các nhà cung cấp)	53.488.523.476	35.724.666.961
Cộng	1.670.103.124.433	1.187.457.146.786

11. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN	Cuối quý	Đầu năm
Phải trả về cổ tức	561.800.235	521.445.280

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Đầu năm	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Cuối quý
a. Phải nộp	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)-(3)
- Ngắn hạn				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra trong nước - Công ty mẹ	2.721.353.689	108.911.117.701	110.219.748.909	1.412.722.481
Thuế giá trị gia tăng đầu ra trong nước - Công ty con	333.535.148	7.032.062.969	7.105.389.939	260.208.178
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu - Công ty mẹ	-	4.771.606.959	4.771.606.959	-
Thuế nhập khẩu	-	1.729.229.948	1.729.229.948	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp - Công ty mẹ	14.669.601.323	7.006.014.836	15.148.123.372	6.527.492.787
Thuế thu nhập doanh nghiệp - Công ty con	143.730.197	381.762.640	143.730.197	381.762.640
Thuế thu nhập cá nhân	7.504.954.582	4.985.996.977	11.589.497.668	901.453.891
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	283.906.417	1.994.499.601	1.945.372.151	333.033.867
Các loại thuế khác	-	97.911.317	97.911.317	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	872.253.100	872.253.100	-
Cộng	25.657.081.356	137.782.456.048	153.622.863.560	9.816.673.844

Ghi chú: Các số liệu về thuế đơn vị tạm tính, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 Tháng đầu năm 2026

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

Đơn vị tính: VND

b. Phải thu	Đầu năm	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Cuối quý
- Ngắn hạn	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)-(3)
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1.280.689.819	1.294.087.174	13.397.355
- Công ty con				
Cộng	-	1.280.689.819	1.294.087.174	13.397.355

Ghi chú: Các số liệu về thuế đơn vị tạm tính, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Ngắn hạn

- Trích trước chi phí nhà sách

Cộng

Cuối quý

703.782.665

703.782.665

703.782.665

Đầu năm

340.807.210

340.807.210

340.807.210

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

a. Ngắn hạn

- Phải thu khác

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm y tế

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Trong đó:

+ Ký quỹ đồng phục

+ Khác

Cộng

Cuối quý

6.803.903.897

1.800.000

2.231.996.617

3.199.973.350

583.585.805

319.998.125

466.550.000

297.000.000

169.550.000

6.803.903.897

Đầu năm

2.126.422.601

1.800.000

1.753.698.601

-

-

-

370.924.000

340.600.000

30.324.000

2.126.422.601

b. Dài hạn

- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn (TK 3442)

+ Tiền đặt cọc mua máy in

+ Ký quỹ bảo lãnh sửa chữa thang máy

+ Tiền đặt cọc

Cộng

Cuối quý

593.051.044

20.000.000

461.651.044

111.400.000

593.051.044

Đầu năm

593.051.044

20.000.000

461.651.044

111.400.000

593.051.044

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 Tháng đầu năm 2026

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

Đơn vị tính: VND

		Cuối quý	Đầu năm
15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI			
a. - Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (= a.1 + a.2)		6.085.075.407	3.481.825.746
a.1 Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho cuối kỳ của công ty Fahasa bán cho công ty Fabico	973.092.336		
a.2 Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho cuối kỳ của công ty Fabico bán cho công ty Fahasa	5.111.983.071		
b. - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế thu nhập hoãn lại		20%	
c. - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời khấu trừ (= a x b)		1.217.015.081	696.365.149
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1.217.015.081	696.365.149
16. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ			
a. - Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế (Lãi từ giao dịch mua rẻ)		1.260.473.137	1.260.473.137
b. - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế thu nhập hoãn lại		20%	20%
c. - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời (= a x b)		252.094.627	252.094.627
Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả		252.094.627	252.094.627

011729
CÔNG TY
TNHH
HUY TƯ V
2026 NH K
À KIỂM TO
PHÍA NAM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

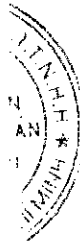
6 Tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: VND

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10 = 1+...+9
a. Số dư đầu năm trước	127.514.620.000						51.538.889.049	39.303.657.061	3.471.034.066	221.828.200.176
- Tăng trong năm trước							59.366.336.572	16.736.668.089		76.103.004.661
Trong đó:										-
- Lợi nhuận tăng trong năm trước							58.906.801.105			58.906.801.105
- Tăng khác							459.535.467			459.535.467
- Trích quỹ đầu tư phát triển								16.736.668.089		16.736.668.089
- Giảm trong năm trước							(60.270.897.146)			(60.270.897.146)
Trong đó:										-
- Trích quỹ đầu tư phát triển							(16.736.668.089)			(16.736.668.089)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							(17.196.142.070)			(17.196.142.070)
- Chia cổ tức							(26.104.208.000)			(26.104.208.000)
- Giảm khác										-
- Giảm khác (Lợi ích cổ đông không kiểm soát)							(233.878.987)			(233.878.987)
b. Số dư đầu năm nay	127.514.620.000						50.634.328.475	56.040.325.150	3.650.797.586	237.840.071.211
- Tăng trong kỳ							25.732.617.776	17.975.362.671		43.707.980.447
Trong đó:										-
- Lợi nhuận tăng trong năm nay							25.729.773.981			25.729.773.981
- Tăng khác							2.843.795			2.843.795
- Tăng do trích lập quỹ								17.975.362.671		17.975.362.671
- Giảm trong kỳ							(49.751.055.052)		(2.843.795)	(49.751.055.052)
Trong đó:										-
- Trích quỹ đầu tư phát triển năm nay							(17.975.362.671)			(17.975.362.671)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay							(17.540.568.973)			(17.540.568.973)
- Chia cổ tức năm nay							(12.751.462.000)			(12.751.462.000)
- Giảm khác							(1.483.661.408)			(1.483.661.408)
- Giảm khác (Lợi ích cổ đông không kiểm soát)									(2.843.795)	(2.843.795)
c. Số dư cuối kỳ	127.514.620.000						26.615.891.199	74.015.687.821	3.647.953.791	231.794.152.811



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 Tháng đầu năm 2026

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước	30,5%	38.888.480.000	38.888.480.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	69,5%	88.626.140.000	88.626.140.000
Cộng	100%	127.514.620.000	127.514.620.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	127.514.620.000	127.514.620.000
+ Vốn góp đầu năm	127.514.620.000	127.514.620.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	127.514.620.000	127.514.620.000
- Cổ tức đã chia	(12.751.462.000)	(26.104.208.000)

d) Cổ phiếu (cổ phần)

	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu (cổ phần) đã đăng ký phát hành	12.751.462	12.751.462
- Số lượng cổ phiếu (cổ phần) đã bán ra công chúng	12.751.462	12.751.462
+ Cổ phiếu (cổ phần) phổ thông	12.751.462	12.751.462
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình)		
+ Cổ phiếu (cổ phần) phổ thông		
+ Cổ phiếu (cổ phần) ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu (cổ phần) đang lưu hành	12.751.462	12.751.462
+ Cổ phiếu phổ thông	12.751.462	12.751.462
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

f) Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối quý	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	74.015.687.821	56.040.325.150
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	57.813.612.103	44.163.578.880

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

a. Ngoại tệ các loại

Trong đó:

- Ngoại tệ USD	USD	2.401,02	USD	667.166,90
- Ngoại tệ GBP			GBP	25,43
- Ngoại tệ EUR				
- Ngoại tệ AUD			AUD	5.327,02

Vàng tiền tệ

b. Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng	Nguyên tệ	VND	Thời điểm xóa sổ	Nguyên nhân xóa sổ
Cộng		1.974.215.083		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 Tháng đầu năm 2026

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Đơn vị tính: VND

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
a. Doanh thu	2.167.311.440.485	1.984.436.736.563
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	2.167.311.440.485	1.984.436.736.563
Cộng	2.167.311.440.485	1.984.436.736.563
b. Doanh thu từ các bên liên quan	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Công ty CP Văn hóa và Thương mại Bình Dương - Fabico	85.456.452.650	75.464.875.394
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
- Chiết khấu thương mại	92.569.019	86.031.485
- Giảm giá hàng bán	-	33.047.506
- Hàng bán bị trả lại	471.918.889	334.125.039
Cộng	564.487.908	453.204.030
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã cung cấp	1.569.185.537.523	1.468.994.252.621
Cộng	1.569.185.537.523	1.468.994.252.621
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
- Lãi tiền gửi	7.995.114.233	10.394.138.401
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.565.743	36.836.575
Cộng	8.001.679.976	10.430.974.976
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
- Chi phí tài chính khác	125.390.291	142.659.806
Cộng	125.390.291	142.659.806
6. THU NHẬP KHÁC	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
- Thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ và CCDC	26.662.037	92.049.609
- Thu từ bán BDS căn hộ	-	430.725.600
- Thu nhập khác	90.729.768	486.884.191
Cộng	117.391.805	1.009.659.400
7. CHI PHÍ KHÁC	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
- Chi phí hàng tồn thất không được Công ty bảo hiểm bồi thường	1.053.935.576	-
- Chi phí khác	40.257	103.230.467
Cộng	1.053.975.833	103.230.467

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 Tháng đầu năm 2026

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
a.	Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	66.414.763.314	55.670.677.349
	Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp		
	- Chi phí nhân viên quản lý	48.957.822.653	62.410.254.418
	- Các khoản chi phí QLDN khác	17.456.940.661	42.720.138.297
b.	Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	505.924.139.921	441.200.420.894
	Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
	- Chi phí nhân viên bán hàng	287.649.761.975	484.924.159.066
	- Các khoản chi phí bán hàng khác	218.274.377.946	411.570.112.533
9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ		6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.603.770.447.255	3.147.616.407.551
	- Chi phí nhân công	351.900.293.946	582.405.661.946
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.397.480.895	12.978.600.004
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	194.922.661.545	367.403.572.337
	- Chi phí bằng tiền khác	51.011.965.789	101.095.840.805
	Cộng	2.204.002.849.430	4.211.500.082.643
10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
	- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.953.093.427	6.033.973.694
	- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	6.953.093.427	6.033.973.694
11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI		6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
	Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại năm 2025 (Từ lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho và giao dịch bán CCDC)	696.365.149	595.069.417
a)			
	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (Từ lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho)	(1.217.015.081)	(766.457.958)
b)			
	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (= a+b)	(520.649.932)	(171.388.541)
12. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
12.1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	25.822.937.858	23.366.196.456
12.2	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
12.3	Lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông (= (12.1) - (12.2))	25.822.937.858	23.366.196.456
12.4	CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.751.462	12.751.462
12.5	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phần) (= (12.3) / (12.4))	2.025	1.832

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 Tháng đầu năm 2026

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ : không có		
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không có		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	<u>6 tháng đầu năm 2026</u>	<u>6 tháng đầu năm 2025</u>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	-
4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	-	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : không có		
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có		
3. Thông tin về các bên liên quan		
Tình hình thu nhập :	<u>6 tháng đầu năm 2026</u>	<u>6 tháng đầu năm 2025</u>

Thù lao của các thành viên HĐQT và BKS 1.198.000.000 1.014.000.000

4. Thông tin về Báo cáo bộ phận:

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 2 điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

5. Tài sản và nợ phải trả tài chính:

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30/06/2026	Ngày 01/01/2026	Ngày 30/06/2026	Ngày 01/01/2026
Tiền và các khoản tương đương tiền	125.445.714.541	109.073.001.181	125.445.714.541	109.073.001.181
Phải thu khách hàng	140.968.238.345	105.085.496.670	140.968.238.345	105.085.496.670
Trả trước cho người bán	35.147.113.268	20.363.834.006	35.147.113.268	20.363.834.006
Các khoản phải thu khác	76.084.940.970	45.813.473.162	76.084.940.970	45.813.473.162
Cộng	377.646.007.124	280.335.805.019	377.646.007.124	280.335.805.019
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	1.670.103.124.433	1.187.457.146.786	1.670.103.124.433	1.187.457.146.786
Người mua trả tiền trước	39.527.030.915	20.344.137.261	39.527.030.915	20.344.137.261
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người lao động	86.047.730.665	74.767.833.170	86.047.730.665	74.767.833.170
Chi phí phải trả khác	703.782.665	340.807.210	703.782.665	340.807.210
Các khoản phải trả khác	7.396.954.941	2.719.473.645	7.396.954.941	2.719.473.645
Cộng	1.803.778.623.619	1.285.629.398.072	1.803.778.623.619	1.285.629.398.072

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá lại vào ngày 30/06/2026. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc cho rằng không có sự chênh lệch trọng yếu về giá trị ghi sổ với giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính của nó tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính 6 tháng đầu năm 2026.

6. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 Tháng đầu năm 2026

b. Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

c. Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

d. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 30/06/2026	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	1.670.103.124.433	-	-	1.670.103.124.433
Người mua trả tiền trước	39.527.030.915	-	-	39.527.030.915
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người lao động	86.047.730.665	-	-	86.047.730.665
Chi phí phải trả	703.782.665	-	-	703.782.665
Các khoản phải trả phải nộp khác	6.803.903.897	593.051.044	-	7.396.954.941
Cộng	1.803.185.572.575	593.051.044	-	1.803.778.623.619

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

f. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

g. Rủi ro về cổ phiếu

Cổ phiếu của Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về cổ phiếu là không đáng kể.

i. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

j. Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 Tháng đầu năm 2026

k. Độ nhạy của ngoại tệ

Công ty thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Tại thời điểm cuối kỳ kết thúc tại ngày 30/06/2026, tỷ giá dùng để đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các tài khoản tiền tệ là tỷ giá thực tế của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản thực hiện giao dịch, do đó Công ty không thực hiện tính độ nhạy của ngoại tệ.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong 6 tháng đầu năm 2026, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

8. Thông tin về số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS kiểm toán và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất 6 tháng đầu năm 2025. lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu năm 2025 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS soát xét.

Số liệu này được trình bày và phân loại lại theo Thông tư 99/2025/TT-BTC

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thông tư 99/2025/TT-BTC	Thông tư 200/2014/TT-BTC	Chênh lệch
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH					
NỢ PHẢI TRẢ					
1	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	521.445.280	-	521.445.280
2	10. Phải trả ngắn hạn khác	320	6.803.903.897	7.325.349.177	(521.445.280)

Người lập biểu

Huỳnh Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Chu Huyền

Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Phạm Minh Chuẩn